

## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 XÃ CAM HỒNG

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2025				
		Xã Cam Hồng	Cộng gộp giao thu từ các xã			
			Ngư thủy Bắc	Thanh Thủy	Cam Thủy	Hồng Thủy
	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>41.874</b>	<b>22.810</b>	<b>2.724</b>	<b>13.185</b>	<b>3.157</b>
	<i>Ngân sách địa phương được hưởng</i>	<i>27.041</i>				
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>41.874</b>	<b>22.810</b>	<b>2.724</b>	<b>13.185</b>	<b>3.157</b>
1	Thu XNQD địa phương	0	0	0	0	0
2	Thu DN có vốn ĐTNN	0	0	0	0	0
3	Thuế CTN & DV NQD	1.478	134	588	246	510
4	Lệ phí trước bạ	364	100	68	66	130
5	Thuế sử dụng đất phi NN	21	6	7	4	4
6	Thu tiền thuê đất	213	0	113	78	22
7	Thuế thu nhập cá nhân	439	67	94	123	155
8	Thu phí và lệ phí	513	33	254	52	176
9	Thu tiền sử dụng đất	38.400	22.400	1.500	12.500	2.000
10	Thu khác	270	70	60	70	70
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0	0
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	177	0	40	47	90
13	Thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSDP được hưởng 100%	0	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Thu tiền thuê đất	0	0			
2	Thu phí tham quan	0				
3	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	0				
4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	0				

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**  
**XÃ CAM HỒNG**

(Kèm theo Quyết định số: 1001 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025 đã giao					Dự toán tăng thêm		Dự toán năm 2025 xã Cam Hồng sau điều chỉnh
		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Điều chỉnh tăng nhiệm vụ chi	
			Ngư thủy Bắc	Thanh Thủy	Cam Thủy	Hồng Thủy			
<b>A</b>	<b>TỔNG SỐ THU NSDP</b>	<b>70.540</b>	<b>28.719</b>	<b>11.802</b>	<b>15.847</b>	<b>14.172</b>	<b>74.331</b>	<b>74.331</b>	<b>144.870</b>
<b>I</b>	<b>Thu cân đối NSDP trên địa bàn</b>	<b>41.874</b>	<b>22.810</b>	<b>2.724</b>	<b>13.185</b>	<b>3.156</b>	<b>808</b>	<b>808</b>	<b>41.874</b>
	<b>Trong đó: NSDP được hưởng</b>	26.233	18.174	1.234	5.366	1.459	808	808	27.041
1	Tiền cấp quyền sử dụng đất	38.400	22.400	1.500	12.500	2.000	0	0	38.400
	Trong đó NSDP hưởng	24.320	17.920	600	5.000	800	169	169	24.489
2	Các khoản thu cân đối còn lại	3.474	410	1.224	685	1.156	808	808	3.474
	Trong đó NSDP hưởng	1.913	254	634	366	659	639	639	2.552
<b>II</b>	<b>Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III</b>	<b>Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>44.307</b>	<b>10.545</b>	<b>10.568</b>	<b>10.481</b>	<b>12.713</b>	<b>73.523</b>	<b>73.523</b>	<b>117.830</b>
1	Bổ sung cân đối	27.764	5.421	6.484	7.202	8.657	73.523	73.523	101.287
2	Bổ sung có mục tiêu	16.543	5.124	4.084	3.279	4.056	0	0	16.543
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>70.540</b>	<b>28.719</b>	<b>11.802</b>	<b>15.847</b>	<b>14.172</b>	<b>74.330</b>	<b>74.330</b>	<b>144.870</b>
<b>I</b>	<b>Chi xây dựng cơ bản</b>	<b>24.320</b>	<b>17.920</b>	<b>600</b>	<b>5.000</b>	<b>800</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>24.320</b>
1	Vốn tập trung trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Vốn đầu tư từ nguồn SD đất	24.320	17.920	600	5.000	800	0	0	24.320
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên (1)</b>	<b>43.161</b>	<b>9.748</b>	<b>10.548</b>	<b>10.200</b>	<b>12.665</b>	<b>73.610</b>	<b>73.610</b>	<b>116.771</b>
	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	6.160	2.590	1.390	1.090	1.090	61.401	61.401	67.561
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>654</b>	<b>121</b>	<b>159</b>	<b>172</b>	<b>202</b>	<b>720</b>	<b>720</b>	<b>1.374</b>
<b>IV</b>	<b>Chi chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>2.405</b>	<b>930</b>	<b>495</b>	<b>475</b>	<b>505</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.405</b>

(1): Bao gồm số tiết kiệm chi 7 tháng còn lại theo Nghị quyết số 173/NQ-CP: 238 triệu đồng

**BỔ SUNG TĂNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN  
XÃ CAM HỒNG**

*(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)*

*ĐVT: Triệu đồng*

TT	Nội dung	Tổng số	Dự toán chi thường xuyên	Dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ có mục tiêu, chính sách an sinh xã hội
<b>A</b>	<b>Điều chỉnh tăng dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp xã</b>	<b>73.610</b>	<b>64.232</b>	<b>9.379</b>
<b>I</b>	<b>Sự nghiệp giáo dục</b>	<b>61.401</b>	<b>60.081</b>	<b>1.320</b>
<b>1</b>	<b>Trường mầm non</b>	<b>20.990</b>	<b>20.352</b>	<b>638</b>
	Trường MN Ngư Thủy Bắc	4.717	4.267	450
	<i>Chế độ thực hiện NĐ số 105/2020/NĐ-CP</i>	431		431
	<i>Chế độ thực hiện NĐ số 81/2021/NĐ-CP</i>	19		19
	Trường MN Hồng Thủy	5.921	5.837	84
	<i>Chế độ thực hiện NĐ số 105/2020/NĐ-CP</i>	24		24
	<i>Chế độ thực hiện NĐ số 81/2021/NĐ-CP</i>	60		60
	Trường MN Cam Thủy	4.923	4.885	38
	<i>Chế độ thực hiện NĐ số 105/2020/NĐ-CP</i>	3		3
	<i>Chế độ thực hiện NĐ số 81/2021/NĐ-CP</i>	35		35
	Trường MN Thanh Thủy	5.430	5.364	66
	<i>Chế độ thực hiện NĐ số 105/2020/NĐ-CP</i>	23		23
	<i>Chế độ thực hiện NĐ số 81/2021/NĐ-CP</i>	43		43
<b>2</b>	<b>Trường tiểu học</b>	<b>20.048</b>	<b>20.048</b>	<b>0</b>
	Trường TH số 1 Hồng Thủy	4.977	4.977	0
	Trường TH số 2 Hồng Thủy	4.213	4.213	0
	Trường TH Thanh Thủy	6.007	6.007	0
	Trường TH Ngư Thủy Bắc	4.851	4.851	0
<b>3</b>	<b>Trường THCS</b>	<b>19.243</b>	<b>19.176</b>	<b>67</b>
	Trường THCS Hồng Thủy	6.641	6.612	29
	<i>Chế độ thực hiện NĐ số 81/2021/NĐ-CP</i>	12		12
	<i>Chế độ hỗ trợ học sinh khuyết tật TT 42</i>	17		17
	Trường THCS Ngư Thủy Bắc	4.663	4.631	32
	<i>Chế độ thực hiện NĐ số 81/2021/NĐ-CP</i>	32		32
	Trường TH&THCS Cam Thủy	7.939	7.933	6
	<i>Chế độ thực hiện NĐ số 81/2021/NĐ-CP</i>	6		6
<b>4</b>	<b>Chế độ thực hiện NĐ số 81/2021/NĐ-CP</b>	<b>615</b>		<b>615</b>
<b>5</b>	<b>Kp chung sự nghiệp giáo dục - đào tạo đã phân bổ cho các trường</b>	<b>504</b>	<b>504</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>Sự nghiệp y tế</b>	<b>2.880</b>	<b>0</b>	<b>2.880</b>
	Kinh phí mua thẻ BHYT các đối tượng	2.880		2.880
	Kp chung SN y tế	0	0	

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Dự toán chi thường xuyên</b>	<b>Dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ có mục tiêu, chính sách an sinh xã hội</b>
<b>III</b>	<b>Sự nghiệp đảm bảo xã hội</b>	<b>5.206</b>	<b>27</b>	<b>5.179</b>
	KP TX cho đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ136	5.012		5.012
	Kinh phí thực hiện tiền điện hộ nghèo và các ĐTXH	76		76
	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	91		91
	Kp chung sự nghiệp đảm bảo, xã hội	27	27	
<b>IV</b>	<b>Các nhiệm vụ chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, an ninh quốc phòng và các nhiệm vụ khác</b>	<b>4.124</b>	<b>4.124</b>	<b>0</b>
<b>B</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>720</b>	<b>720</b>	

**Phụ lục số 4**

**CHI TIẾT KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI  
XÃ CAM HỒNG**

*(Kèm theo Quyết định số: 1001 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)*

*ĐVT: triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
	<b>Tổng cộng</b>	<b>14.202</b>
<b>1</b>	<b>Các chế độ, chính sách TW</b>	<b>13.448</b>
<b>1.1</b>	<b>SN Giáo dục - Đào tạo</b>	<b>1.320</b>
1.1.1	Chính sách hỗ trợ học sinh theo NĐ 81, 97	822
1.1.2	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi	481
1.1.3	Học sinh khuyết tật	17
1.1.4	Hỗ trợ HS DT Chứt (NĐ số 57/2017/NĐ-CP)	0
1.1.5	Học bổng cho học sinh dân tộc bán trú, học sinh PTTH vùng ĐBKK (NĐ 116)	0
1.1.6	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	0
1.1.7	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS theo QĐ	0
1.1.8	Hỗ trợ chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo QĐ 53	0
<b>1.2</b>	<b>SN Y tế</b>	<b>2.880</b>
	Bảo hiểm y tế các đối tượng	2.880
<b>1.3</b>	<b>SN kinh tế (1)</b>	<b>4.069</b>
1.3.1	Phân bổ cấp bù thủy lợi phí	2.164
1.3.2	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa NĐ35	1.905
1.3.3	Kinh phí 48	0
<b>1.4</b>	<b>SN đảm bảo xã hội</b>	<b>5.179</b>
1.4.1	KP TX cho đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ136	5.012
1.4.2	Kinh phí thực hiện tiền điện hộ nghèo và các ĐTXH	76
1.4.3	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	91
<b>2</b>	<b>Chế độ, chính sách địa phương</b>	<b>754</b>
2.1	Huy hiệu đảng (1)	419
2.2	Khen thưởng huy hiệu đảng (1)	335
2.3	Nghị quyết số 46/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Quảng Bình	0
2.4	Kinh phí tiền lương đối với hợp đồng giáo viên theo Nghị quyết 193/NQ-HĐND ngày 11/07/2024	
2.5	Kinh phí tiền lương và chi hoạt động đối với hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP đối với khối quản lý nhà nước	
2.6	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng, hỗ trợ đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở năm 2024 theo Nghị quyết 70/2024/NQ-HĐND ngày 20/6/2024	
2.7	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 77/2024 ngày 25/10/2024 về quy định mức hỗ trợ đối với nhân viên y tế thôn bản, cô đỡ thôn bản	

*(1) Kinh phí thực hiện các chính sách sự nghiệp kinh tế đã giao dự toán cho các xã từ đầu năm*

**DỰ TOÁN VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025  
XÃ CAM HỒNG**

*(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 đã giao															Dự toán năm 2025 xã Cam Hồng sau điều chỉnh		
		Tổng cộng	TW	ĐP	Trong đó									Ngư Thủy Bắc	TW	ĐP			
					Cam Thủy	TW	ĐP	Thanh Thủy	TW	ĐP	Hồng Thủy	TW	ĐP						
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.405</b>	<b>2.055</b>	<b>350</b>	<b>475</b>	<b>475</b>	<b>0</b>	<b>495</b>	<b>475</b>	<b>20</b>	<b>505</b>	<b>475</b>	<b>30</b>	<b>930</b>	<b>630</b>	<b>300</b>	<b>2.405</b>	<b>2.055</b>	<b>350</b>
<b>I</b>	<b>Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững</b>	<b>2.255</b>	<b>1.955</b>	<b>300</b>	<b>450</b>	<b>450</b>	<b>0</b>	<b>450</b>	<b>450</b>	<b>0</b>	<b>450</b>	<b>450</b>	<b>0</b>	<b>905</b>	<b>605</b>	<b>300</b>	<b>2.255</b>	<b>1.955</b>	<b>300</b>
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển	300	0	300										300		300	300	0	300
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	1.200	1.200	0	300	300		300	300		300	300		300	300		1.200	1.200	0
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	515	515	0	90	90		90	90		90	90		245	245		515	515	0
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	120	120	0	30	30		30	30		30	30		30	30		120	120	0
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	120	120	0	30	30		30	30		30	30		30	30		120	120	0
<b>II</b>	<b>Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới</b>	<b>150</b>	<b>100</b>	<b>50</b>	<b>25</b>	<b>25</b>	<b>0</b>	<b>45</b>	<b>25</b>	<b>20</b>	<b>55</b>	<b>25</b>	<b>30</b>	<b>25</b>	<b>25</b>	<b>0</b>	<b>150</b>	<b>100</b>	<b>50</b>
1	Thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn	80	80	0	20	20		20	20		20	20		20	20		80	80	
2	Thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	20	20	0	5	5		5	5		5	5		5	5		20	20	
3	Kinh phí khen thưởng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới, thôn bản đạt chuẩn nông thôn mới	50	0	50				20		20	30		30				50		50